

## ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

### LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

#### I. Listen and choose the correct answers.

##### Bài nghe:

1. Landmark is 4612 meters tall and has 81 **floors**.

(Landmark cao 4612 mét và có 81 tầng.)

2. A dog is **chasing** the mailman.

(Một con chó đang đuổi theo người đưa thư.)

3. **Healthy** food is good for children and adults.

(Thực ăn lành mạnh tốt cho cả trẻ em và người lớn.)

4. This **road** is so narrow and dangerous to drive

(Con đường này quá hẹp và nguy hiểm để lái xe.)

##### Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi và các phương án, gạch chân từ khoá. Lưu ý phân biệt sự khác nhau giữa các phương án.

- Nghe kĩ và chọn ra đáp án hợp lí nhất về ngữ pháp và nghĩa để điền vào chỗ trống.

##### Lời giải chi tiết:

1.

Landmark is 4612 meters tall and has 81 \_\_\_\_\_.

(Toà Landmark cao 4612 mét và có 81 \_\_\_\_\_.)

A. apartments (n): căn hộ

B. floors (n): tầng

C. elevators (n): thang máy

**Thông tin:** Landmark is 4612 meters tall and has 81 floors.

(Landmark cao 4612 mét và có 81 tầng.)

Câu hoàn chỉnh: Landmark is 4612 meters tall and has 81 **floors**.

(Toà Landmark cao 4612 mét và có 81 tầng.)

Chọn B

2.

The dog is \_\_\_\_\_ the mail man.

(Chú chó đang \_\_\_\_\_ người đưa thư.)

A. chasing (v-ing): rượt đuổi

B. biting (v-ing): cắn

C. shouting (v-ing): la hét

**Thông tin:** A dog is chasing the mailman.

(Một con chó đang đuổi theo người đưa thư.)

Câu hoàn chỉnh: dog is **chasing** the mailman.

(Một con chó đang đuổi theo người đưa thư.)

Chọn A

3.

\_\_\_\_\_ food is good for children and adults.

(Đồ ăn \_\_\_\_\_ tốt cho cả trẻ em lẫn người lớn.)

A. Fast (a): nhanh

B. Vegetarian (n): người ăn chay

C. Healthy (adj): lành mạnh

**Thông tin:** Healthy food is good for children and adults.

(Thức ăn lành mạnh tốt cho cả trẻ em và người lớn.)

Câu hoàn chỉnh: **Healthy** food is good for children and adults.

(Thức ăn lành mạnh tốt cho cả trẻ em và người lớn.)

Chọn C

4.

This \_\_\_\_\_ is so narrow and dangerous to drive.

(\_\_\_\_\_ này rất hẹp và quá nguy hiểm để lái xe.)

A. plane (n): máy bay (số nhiều)

B. road (n): con đường

C. building (n): toà nhà

**Thông tin:** This road is so narrow and dangerous to drive

(Con đường này quá hẹp và nguy hiểm để lái xe.)

Câu hoàn chỉnh: This **road** is so narrow and dangerous to drive

(Con đường này quá hẹp và nguy hiểm để lái xe.)

Chọn B

## II. Listen and number.

### Bài nghe:

1.

A: Where is Ben?

B: He is over there. He is sending the message to his friends with his new phone.

A: OK, thanks.

2.

A: I want to turn on the TV but I can't find the remote control.

B: It's on the shelf.

A: Oh, I see.

3.

A: Look. The man over there is a famous movie star.

B: Oh. What's his name?

A: His name is Nick. He also can sing well.

B: Great!

4.

A: Tom got bad marks in the first semester.

B: Oh, why?

A: Because he spent a lot of time playing video games.

B: Ok. I am going to talk with him now.

5.

A: This is my favorite DVD.

B: Can I borrow it?

A: Sure.

6.

A: What show are you going to watch on TV tonight?

B: I'm going to watch 60 seconds on HTV7.

A: Me, too. This is my favorite TV show.

7.

A: Where is Lisa?

B: She is doing homework with her friend.

A: Does she use my tablet?

B: Yes, she does. She needs it to search the information.

**Tạm dịch:**

1.

A: Ben ở đâu?

B: Cậu ấy ở đằng kia. Cậu ấy đang gửi tin nhắn cho bạn bằng điện thoại mới.

A: OK, cảm ơn.

2.

A: Mình muốn bật TV nhưng không tìm thấy điều khiển.

B: Nó ở trên kệ.

A: Ồ, mình thấy rồi.

3.

A: Nhìn kìa. Người đàn ông đằng kia là một ngôi sao điện ảnh nổi tiếng.

B: Ồ. Tên anh ấy là gì?

A: Anh ấy tên là Nick. Anh ấy cũng hát rất hay.

B: Tuyệt quá!

4.

A: Tom bị điểm kém trong học kỳ đầu tiên.

B: Ồ, tại sao vậy?

A: Vì cậu ấy dành quá nhiều thời gian chơi trò chơi điện tử.

B: Được rồi. Mình sẽ nói chuyện với cậu ấy ngay bây giờ.

5.

A: Đây là đĩa DVD yêu thích của mình.

B: Mình có thể mượn nó không?

A: Được chứ.

6.

A: Tối nay bạn định xem chương trình gì trên TV?

B: Mình định xem 60 Giây trên HTV7.

A: Mình cũng vậy. Đây là chương trình yêu thích của mình.

7.

A: Lisa đâu rồi?

B: Cô ấy đang làm bài tập với bạn.

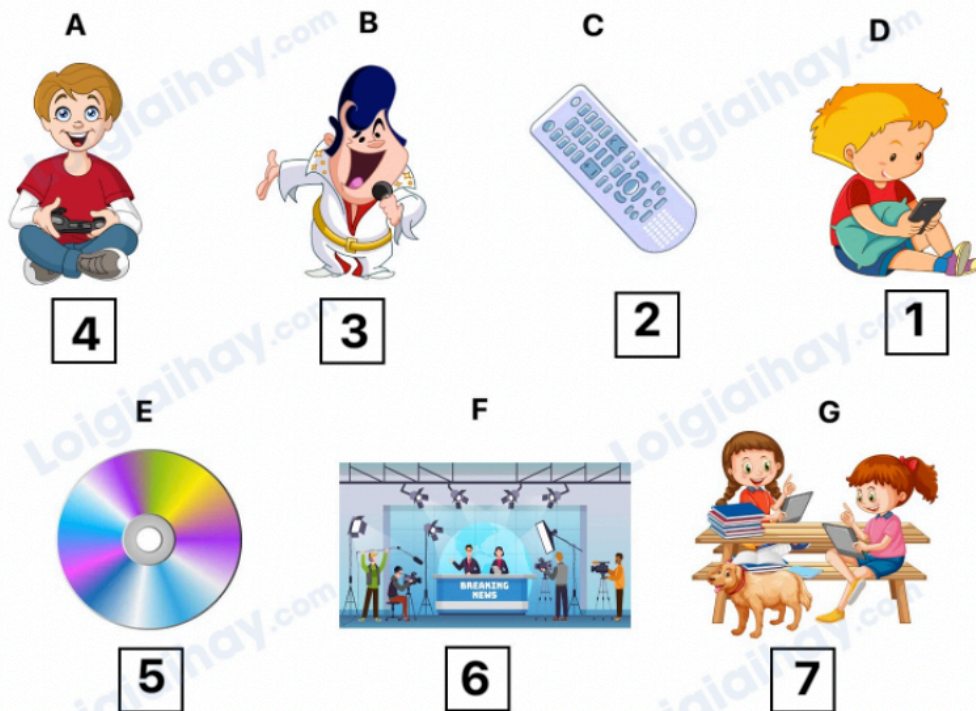
A: Cô ấy có dùng máy tính bảng của mình không?

B: Có, cô ấy cần nó để tìm kiếm thông tin.

**Phương pháp chung:**

- Quan sát các bức tranh để nắm được ý nghĩa của chúng.
- Nghe kĩ bài nghe, xác định thứ tự.
- Đánh số theo đúng thứ tự cho các bức tranh.

**Đáp án:**



**III. Listen and complete. Use NO MORE THAN THREE WORDS/NUMBERS.**

**Bài nghe:**

1.

A: How old are you, Jane?

B: I'm thirteen.

A: OK Jane.

2.

A: What's the matter with you?

B: I had a terrible stomachache.

A: OK. Let me check now.

3.

A: These are your medicines. Drink it three times a day with some water.

B: Should I eat fruit and vegetables?

A: Yes. You should eat fruit and vegetables. These are good for your health.

B. OK.

4.

A: And you shouldn't eat cupcakes or candy when you have a stomachache.

B: Yes, doctor. Thank you so much

### **Tạm dịch:**

1.

A: Jane, cháu bao nhiêu tuổi rồi?

B: Cháu 13 tuổi ạ.

A: Được rồi, Jane.

2.

A: Cháu bị sao vậy?

B: Bụng cháu đau lắm ạ.

A: Được rồi. Để bác kiểm tra cho cháu ngay nhé.

3.

A: Đây là thuốc của cháu. Uống ba lần một ngày với nước nhé.

B: Cháu có nên ăn trái cây và rau không bác sĩ?

A: Có chứ. Cháu nên ăn trái cây và rau, vì chúng rất tốt cho sức khỏe của cháu.

B: Dạ, cháu hiểu rồi ạ.

4.

A: Và cháu không nên ăn bánh ngọt hay kẹo khi bị đau bụng đâu nhé.

B: Dạ, cháu biết rồi. Cháu cảm ơn bác sĩ ạ!

**Phương pháp chung:**

- Đọc đề bài, dự đoán những thông tin cần điền (nội dung, loại từ).
- Nghe kĩ bài nghe, lọc ra thông tin cần điền.
- Lưu ý mỗi chỗ trống chỉ được điền **không quá ba từ hoặc số**, cần lưu ý giới hạn này.

**Lời giải chi tiết:**

1.

Age: \_\_\_\_\_ years old

*(Tuổi: \_\_\_\_\_ tuổi)*

=&gt; Ta cần thông tin là một con số

**Thông tin:**

A: How old are you, Jane?

*(Jane, cháu bao nhiêu tuổi rồi?)*

B: I'm thirteen.

*(Cháu 13 tuổi ạ.)*

Đáp án: thirteen/13

2.

Illness *(bệnh)*

=&gt; Ta cần thông tin là tên bệnh

**Thông tin:**

A: What's the matter with you?

*(Cháu bị sao vậy?)*

B: I had a terrible stomachache.

*(Bụng cháu đau lắm ạ.)*

Đáp án: stomachache

3.

Should eat *(nên ăn)*

=&gt; Ta cần thông tin là lời khuyên của bác sĩ khuyên Jane nên ăn gì

**Thông tin:** Yes. You should eat fruit and vegetables. These are good for your health.*(Có chứ. Cháu nên ăn trái cây và rau, vì chúng rất tốt cho sức khỏe của cháu.)*

Đáp án: fruit and vegetables

4.

Shouldn't eat (*không nên ăn*)

=> Ta cần thông tin là lời khuyên của bác sĩ khuyên Jane không nên ăn gì

**Thông tin:** And you shouldn't eat cupcakes or candy when you have a stomachache.

(*Và cháu không nên ăn bánh ngọt hay kẹo khi bị đau bụng đâu nhé.*)

Đáp án: cupcakes or candy

#### IV. Choose the best answer.

1.

##### Phương pháp giải:

Dựa vào cụm "last night", ta biết được đây là một câu khẳng định ở thì quá khứ đơn.

##### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ.

A. saw => đúng

B. seen => sai, đây là động từ ở dạng phân từ II, không phải động từ ở dạng quá khứ

C. sees => sai, đây là động từ đi với chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít ở thì hiện tại đơn

Câu hoàn chỉnh: She **saw** a movie with her family last night.

(*Tối qua cô ấy đặc đi xem phim cùng gia đình.*)

Chọn A

2.

##### Phương pháp giải:

Dựa vào từ "than", ta biết được đây là một câu so sánh hơn.

##### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ ngắn thêm đuôi -er + than + tân ngữ.

A. fast => sai, đây không phải tính từ dạng so sánh hơn

B. faster => đúng

C. more faster => sai, "fast" là tính từ ngắn nên không cần thêm "more" vào phía trước

Câu hoàn chỉnh: Look! A cheetah is **faster** than a zebra.

(*Nhìn kìa! Con báo nhanh hơn con ngựa vằn.*)

Chọn B

3. A



**Phương pháp giải:**

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh:

You can't shout \_\_\_\_\_ in the library.

(Bạn không thể hét \_\_\_\_\_ trong thư viện được.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất về mặt nghĩa và ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

**Lời giải chi tiết:**

Nhận thấy câu này đã có đầy đủ các thành phần chính (chủ ngữ, động từ chính), vị trí của chỗ trống là ở phía sau động từ chính (shout) của câu.

=> Ta cần một trạng từ bổ nghĩa cho động từ này.

A. loudly (adv): (âm thanh) to => đúng

B. loud (adj): (âm thanh) to => sai

C. louder: to hơn => sai

Câu hoàn chỉnh: You can't shout **loudly** in the library.

(Bạn không thể hét to trong thư viện được.)

Chọn A

4.

**Phương pháp giải:**

Dựa vào các dấu hiệu “is going” và “tonight”, có thể nhận ra đây là một câu khẳng định ở thì tương lai gần với “going to”.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai gần với “going to”:

Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

A. watches: đây là dạng động từ đi với chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít ở thì hiện tại đơn => sai

B. to watching: không đúng với cấu trúc “to + động từ nguyên mẫu” => sai

C. to watch => đúng

Câu hoàn chỉnh: She is going **to watch** her favourite series tonight.

(Tối nay cô ấy sẽ xem bộ phim dài tập yêu thích.)

Chọn C

5.

**Phương pháp giải:**

- Dịch đoạn hội thoại để hiểu được ngữ cảnh:

\_\_\_\_\_ I eat ice cream, mom? – No, you shouldn't! You're having a sorethroat!

(Con \_\_\_\_\_ ăn kem không mẹ? – Không được! Con đang bị đau họng đó!)

- Chọn ra đáp án phù hợp nhất cả về nghĩa lẫn ngữ pháp.

### Lời giải chi tiết:

A. Do => sai, không hợp lí khi câu trả lời có chứa “should”

B. Should => đúng

C. How => sai, không đúng ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: **Should** I eat ice cream, mom? – No! You're having a sorethroat!

(Con có nên ăn kem không mẹ? – Không được! Con đang bị đau họng đó!)

Chọn B

### V. Read and choose True or False.

My name's Jenny. I like spring. I love watching the buds bloom into flowers at the park. Tim is my brother. His favorite season is fall. He likes making bookmarks with colorful leaves. Winter is my dad's favorite season. He loves buying Christmas gifts for his family and friends. He also likes to decorate the Christmas tree. How about my mom? She is a teacher. She likes summer so much. She uses three months off for the vacations. She loves to go snorkeling in the ocean and see the beautiful coral reefs.

### Tạm dịch:

Mình là Jenny. Mình thích mùa xuân. Mình thích ngắm những chồi non nở thành hoa ở công viên. Tim là anh trai của mình. Mùa yêu thích của anh ấy là mùa thu. Anh ấy thích làm thanh đánh dấu sách bằng những chiếc lá đầy màu sắc. Mùa đông là mùa yêu thích của bố mình. Bố thích mua quà Giáng Sinh cho gia đình và bạn bè. Bố cũng rất thích trang trí cây thông Noel. Còn mẹ mình thì sao? Mẹ là giáo viên. Mẹ rất thích mùa hè. Mẹ tận dụng ba tháng nghỉ để đi du lịch. Mẹ thích lặn biển và ngắm những rạn san hô tuyệt đẹp.

### Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).

- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những ý đã gạch chân.

- Chọn đúng/sai cho từng câu.

### Lời giải chi tiết:

1. Jenny doesn't love spring.

(Jenny không thích mùa xuân.)

**Thông tin:** My name's Jenny. I like spring.

(Mình là Jenny. Mình thích mùa xuân.)

Chọn **False**

2. Her brother likes making bookmarks with colorful leaves.

(Anh trai của bạn ấy thích làm những thanh đánh dấu sách từ những chiếc lá sặc sỡ.)

**Thông tin:** Tim is my brother. His favorite season is fall. He likes making bookmarks with colorful leaves.

(Tim là anh trai của mình. Mùa yêu thích của anh ấy là mùa thu. Anh ấy thích làm thanh đánh dấu sách bằng những chiếc lá đầy màu sắc.)

Chọn **True**

3. Her dad likes winter.

(Bố của bạn ấy thích mùa đông.)

**Thông tin:** Winter is my dad's favorite season.

(Mùa đông là mùa yêu thích của bố mình.)

Chọn **True**

4. Her mom likes summer because she has two months off.

(Mẹ của bạn ấy thích mùa hè bởi vì cô ấy có 2 tháng được nghỉ.)

**Thông tin:** How about my mom? She is a teacher. She likes summer so much. She uses three months off for the vacations.

(Còn mẹ mình thì sao? Mẹ là giáo viên. Mẹ rất thích mùa hè. Mẹ tận dụng ba tháng nghỉ để đi du lịch.)

Chọn **False**

5. Mom hates to see the beautiful coral reefs in the ocean.

(Mẹ ghét phải nhìn ngắm những rặng san hô đầy màu sắc ở biển.)

**Thông tin:** She loves to go snorkeling in the ocean and see the beautiful coral reefs.

(Mẹ thích lặn biển và ngắm những rạn san hô tuyệt đẹp.)

Chọn **False**

## VI. Make correct sentences, using clues givens.

### Phương pháp chung:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.

- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

### Lời giải chi tiết:

1. you / go / the movie theater / yesterday / ?

(bạn / đi / rạp chiếu phim / hôm qua / ?)

- Đây là một câu hỏi ở thì quá khứ đơn (dựa vào dấu ? cuối câu và từ “tonight”).

- Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Did you go to the movie theater yesterday?

(Hôm qua bạn có đến rạp chiếu phim không?)

2. buildings / tall / than / houses / ?

(những toà nhà / cao / hơn / những ngôi nhà / ?)

- Đây là một câu hỏi ở dạng so sánh hơn (dựa vào dấu ? cuối câu và từ “than”) với tính từ ngắn.

- Cấu trúc câu hỏi ở dạng so sánh hơn với tính từ ngắn.

Câu hoàn chỉnh: Are buildings taller than houses?

(Những toà nhà cao hơn những ngôi nhà đúng không?)

3. They / going to / visit / Da Nang / this summer / .

(Họ / sẽ / đến thăm / Đà Nẵng / mùa hè này / .)

Đây là câu khẳng định ở thì tương gần với động từ thường. Ta có cấu trúc như sau, với chủ ngữ số nhiều:

Chủ ngữ số nhiều + are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: They are going to visit Da Nang this summer.

(Họ sẽ đến thăm Đà Nẵng và mùa hè này.)

4. You / must / speak / polite / to / teachers / .

(Bạn / phải / nói chuyện / lịch sự / với / giáo viên / .)

- Nhận thấy đây là câu khẳng định với động từ khuyết thiếu “must”. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + must + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

- Đây là câu đã có đầy đủ các thành phần chính (chủ ngữ + động từ), “polite” là một tính từ, sự xuất hiện của nó trong câu này chính là gốc của trạng từ “politely” đứng sau bổ nghĩa cho động từ chính “speak”.

Câu hoàn chỉnh: You must speak politely to (your) teachers.

(Bạn phải nói chuyện một cách lịch sự với thầy cô giáo (của bạn).)

5. There / not / any / long / plane trips / the future / .

(Có / không / chút nào / dài / chuyến bay / tương lai / .)

- Câu này cần được dùng ở thì tương lai đơn (vì đây là một dự đoán chưa chắc chắn), kết hợp cùng cấu trúc nói về số lượng với “there” ta được:

There + won't + be + any + danh từ số nhiều.

- Cụm “in the future” có nghĩa “trong tương lai”.

Câu hoàn chỉnh: There won't be any long plane trips in the future.

(Trong tương lai sẽ không còn chuyến bay dài nào nữa.)